

**CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG G7**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG G7

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108606861

**3. Ngày thành lập:** 29/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, Số 1, Ngõ 120 Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0939716222

Fax:

Email: [g7mosaic@gmail.com](mailto:g7mosaic@gmail.com)

Website: [g7mosaic.com](http://g7mosaic.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                          | 4101     |
| 2.  | Phá dỡ                                                                                                                     | 4311     |
| 3.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu                               | 4662     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669     |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                  | 7310     |
| 6.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, đồ họa                                           | 7410     |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                   | 4221     |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                        | 4222     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                          | 4229     |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                       | 4933     |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                        | 7110     |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                   | 7320     |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                             | 7730     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                    | 4102     |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                              | 4211     |
| 16. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                            | 0810     |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                               | 4212     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                         | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                    | 4663(Chính) |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 23. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8292        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0990        |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3320        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 28. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các ngành nghề nhà nước cấm kinh doanh theo Luật Đầu tư năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759        |
| 30. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 32. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 33. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329 |
| 39. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4752 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh ; Mua bán vàng trang sức | 4773 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 10/07/1997 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 152171441

Ngày cấp: 03/04/2012 Nơi cấp: CA tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 8, Thôn Khuốc Tây, Xã Phong Châu, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 29/9/26 ngõ 651 đường Minh Khai, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/07/1997 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 152171441

Ngày cấp: 03/04/2012 Nơi cấp: CA tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 8, Thôn Khuốc Tây, Xã Phong Châu, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 29/9/26 ngõ 651 đường Minh Khai, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội